

Bản án số: 626/2019/DS-PT
Ngày: 29 - 11 - 2019
V/v Tranh chấp về thừa kế di sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Tô Chánh Trung

Ông Lê Hoàng Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 135/2018/TLPT-DS ngày 20 tháng 4 năm 2018 về việc “Tranh chấp về thừa kế di sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3110/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà **Huỳnh Thị NĐ1**, sinh năm 1949; Địa chỉ: Số 244 Đường Nguyễn Chí Thanh, tổ 1, khu phố 3, thị trấn A, Huyện A, tỉnh Tây Ninh (Có mặt);

2. Chị **Trần Thị Ánh NĐ2**, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số 250, ấp R1, xã R2, huyện R3, tỉnh Bình Dương (Có mặt);

3. Chị **Trần Ngọc NĐ3**, sinh năm 1974; Địa chỉ: Ấp R4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt);

4. Chị **Trần Ngọc ND4**, sinh năm 1978; Địa chỉ: tổ 8, ấp 3B, xã R6, huyện R7, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt);

5. Chị **Trần Thị Thanh ND5**, sinh năm 1984; Địa chỉ: No 13 Jalan SG 6/14 Taman Sri Gombank 68100 Batu Caves Selangor, Malaysia (Vắng mặt);

6. Chị **Trần Thị Thu ND6**, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số 244, Đường Nguyễn Chí Thanh, tổ 1 khu phố 3, thị trấn A, Huyện A, tỉnh Tây Ninh (Có mặt);

Người đại diện hợp pháp của bà ND1, chị ND2, chị ND3, chị ND4, chị ND6: Anh **Cao Minh A1**, sinh năm 1979; Địa chỉ: Khu phố B1, phường B2, thành phố B3, tỉnh Tây Ninh - Là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 16/11/2013) (Đơn xin vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của chị ND5: Anh **Cao Minh A1**, sinh năm 1979; Địa chỉ: Khu phố B1, phường B2, thành phố B3, tỉnh Tây Ninh - Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 18/9/2013) (Đơn xin vắng mặt);

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Huỳnh Thị ND1:* Luật sư **Bùi Ngọc A2** thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Trần Bá BĐ**, sinh năm 1977; Địa chỉ: Tổ 2, ấp B4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh (Có mặt);

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông **Hồng Văn BĐ1**, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số 133/2A Tổ 17, ấp 5, xã B5, huyện B6, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh **Trần Bá NLQ1**, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số 242, đường Nguyễn Chí Thanh, tổ 1, khu phố 3, thị trấn A, Huyện A, tỉnh Tây Ninh (Có mặt);

2. Chị **Trần Thị Ánh NLQ2**, sinh năm 1971; Địa chỉ: khu phố 3, thị trấn A, Huyện A, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt);

3. Chị **Văn Thị Hồng NLQ3** (vợ ông Trần Bá BĐ), sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ 2, ấp B4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt);

4. Ông **Trần Hữu NLQ4**, sinh năm 1937; Địa chỉ: khu phố 3 thị trấn A, Huyện A, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

5. Ông **Trần Công NLQ5** (Chết ngày 29/6/2017).

Người kế thừa quyền và lợi ích hợp pháp của ông NLQ5:

- Anh **Trần Văn NLQ5-1**, sinh năm 1981; Địa chỉ: Tổ 1, khu phố 3 thị trấn A, Huyện A, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

- Anh **Trần Minh NLQ5-2**, sinh năm 1994; Địa chỉ: Tổ 1, khu phố 3 thị trấn A, Huyện A, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

6. Ông **Trần Ngọc NLQ6**, sinh năm 1960; Địa chỉ: Tổ 1, khu phố 3 thị trấn A, Huyện A, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

7. Bà **Trần Thị Kim NLQ7**, sinh năm 1958; Địa chỉ: Tổ 1, khu phố 3 thị trấn A, Huyện A, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

8. Ông **Trần Ngọc NLQ8**, sinh năm 1976; Nơi ĐKNKTT: Xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ cư trú: tổ 1 ấp G1, xã G2, huyện G3, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông NLQ4, ông NLQ6, anh NLQ8, bà NLQ7, anh NLQ5-1 và anh NLQ5-2: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953; Địa chỉ ĐKKH: Số 230 ấp G4, phường G5, thành phố B3, tỉnh Tây Ninh; Địa chỉ nơi cư trú: Số 96, đường G6, khu phố 1, Phường IV, thành phố B3, tỉnh Tây Ninh - Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 21/9/2017, Giấy ủy quyền ngày 06/11/2015) (có mặt);

9. Ông **Trần Công NLQ9**, sinh năm 1946; Địa chỉ: khu phố 3 thị trấn A, Huyện A, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

10. Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Tây Ninh;

- Đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Văn NLQ10**; Chức vụ: Chủ tịch (Đơn xin xét xử vắng mặt)

11. Hội Thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh. (Vắng mặt)

12. Ông **Võ Tấn NLQ11**, sinh năm 1965 và bà Đặng Thị Thu NLQ12, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp B4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn, ông Trần Bá BĐ và ông Nguyễn Văn T, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo Đơn khởi kiện ngày 27 tháng 8 năm 2013 của các nguyên đơn: bà Huỳnh Thị NĐ1, chị Trần Thị Ánh NĐ2, chị Trần Ngọc NĐ3, chị Trần Ngọc NĐ4, chị Trần Thị Thu NĐ6, chị Trần Thị Thanh NĐ5 và lời trình bày của anh Cao Minh A1 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thể hiện:

Bà Huỳnh Thị NĐ1 và ông Trần Bá D chung sống từ năm 1967; có 08 người con: Trần Thị Ánh NĐ2, Trần Thị Ánh NLQ2, Trần Bá NLQ1, Trần Ngọc NĐ3, Trần Bá BĐ, Trần Ngọc NĐ4, Trần Thị Thanh NĐ5, Trần Thị Thu

NĐ6. Ông D không có con nuôi, không có con riêng. Ông D chết ngày 05/3/2013, không để lại di chúc.

Trong thời gian chung sống, bà NĐ1 và ông D tạo lập được khối tài sản gồm: Phần đất diện tích 44.330m² tại ấp R4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh. Phần đất này do cha mẹ ông D cho 2,8ha, còn lại do vợ chồng bà khai phá và nhận chuyển nhượng. Ngày 30/10/1994, ông D được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) Huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thửa 1312 là của người khác và thực tế thửa đất này do ông Võ Tấn NLQ11 đang sử dụng. hiện tại ông BĐ đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Căn nhà cấp 4B chữ “L” xây dựng trên phần đất nêu trên. Căn nhà này do bà NĐ1 và ông D xây dựng năm 2012 từ tiền thu hoạch mía. Ngoài nhà và đất đã nêu các nguyên đơn không tranh chấp tài sản nào khác. Toàn bộ tài sản này do vợ chồng ông Trần Bá BĐ và chị Văn Thị Hồng NLQ3 đang quản lý sử dụng.

Bà NĐ1 cho rằng, trong khối tài sản này có 1/2 là của bà NĐ1 trong khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó, bà NĐ1 yêu cầu được chia 1/2 giá trị tài sản; còn lại 1/2 giá trị tài sản là di sản của ông D để lại nên bà yêu cầu được hưởng thừa kế là 01 kỷ phần trong khối di sản của ông D để lại.

Chị NĐ2, chị NĐ3, chị NĐ4, chị NĐ6, chị NĐ5 yêu cầu được hưởng mỗi người 01 kỷ phần trong khối di sản của ông D để lại.

* Năm 2011, ông D có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện A số tiền 70.000.000 đồng để trồng mía. Sau khi ông D chết, ông BĐ thu hoạch vụ mía năm 2013 để trả nợ khoản vay này. Tiền trả nợ Ngân hàng là tiền mía của ông D và bà NĐ1, không phải tiền của ông BĐ. Do đó, bà không đồng ý khấu trừ 35.000.000 đồng theo yêu cầu của ông BĐ.

* Bà NĐ1, chị NĐ2, chị NĐ3, chị NĐ4, chị NĐ6, chị NĐ5 không đồng ý với yêu cầu của ông NLQ4 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00711 ngày 30/10/1994 đối với diện tích 44.330 m² tại ấp R4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh đã cấp cho ông Trần Bá D. Vì ông D, bà NĐ1 là người sử dụng đất ổn định, lâu dài thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với nhà nước; từ khi sử dụng đất đến nay không xảy ra tranh chấp. Do đó, UBND Huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) cho ông D là hợp pháp.

* Bà NĐ1, chị NĐ2, chị NĐ3, chị NĐ4, chị NĐ6, chị NĐ5 không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông NLQ4, ông NLQ9, ông NLQ5, ông NLQ8, ông NLQ6, bà NLQ7 đối với phần đất diện tích 44.330 m² tại ấp R4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh. Vì đây là tài sản chung của ông D bà

NĐ1 tạo lập, không phải tài sản của cha mẹ ông D để lại nên ông NLQ4, ông NLQ9, ông NLQ5, ông NLQ8, ông NLQ6, bà NLQ7 không có quyền yêu cầu chia chia di sản thừa kế.

Bị đơn, ông Trần Bá BĐ trình bày:

Ông thông nhất với lời trình bày của bà NĐ1 về quan hệ hôn nhân giữa bà NĐ1 với ông D và các anh chị em của anh là đúng. Đối với phần đất 44.330m² tại ấp R4, xã R5 được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D có thửa 1312 không phải là thửa đất của gia đình anh mà thửa đất này do ông Võ Tấn NLQ11 sử dụng và từ trước đến nay gia đình anh không sử dụng thửa đất này. Phần đất này nguồn gốc của ông bà nội anh là cụ Trần Văn T1 và cụ Đặng Thị L khai phá từ năm 1956. Tháng 2/1976 ông nội anh cùng cha anh hiến toàn bộ diện tích 8,8ha cho Đạo Cao Đài để thành lập Sở trồng tía Đồng Xuyên sản xuất nông nghiệp giao sản phẩm về Tòa Thánh. Sở do ông D tổ chức sản xuất, vốn trồng tía do Tòa Thánh cung cấp, thu hoạch mang về cho Tòa Thánh 01 phần sản phẩm, gia đình tôi giữ lại 01 phần. Năm 1978, Sở tạm ngưng hoạt động do chính quyền không cho hoạt động. Năm 1983, Tập đoàn 14 của Nhà nước lấy một phần đất trong số 8,8ha chỉ để lại cho gia đình cha anh khoảng 4,4ha. Năm 1990, Sở Đồng Xuyên hoạt động lại đến năm 2006 thì ngưng cho đến nay. Năm 1994, ông D kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 44.330m² tại ấp R4, xã R5, huyện A, tỉnh Tây Ninh. Do đó, theo anh phần đất này không phải là tài sản của cha mẹ anh, nếu Đạo Cao đài không sử dụng thì trả phần đất này cho các anh em của cha anh. Anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà NĐ1; đồng ý yêu cầu của ông NLQ4 về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đồng ý yêu cầu chia thừa kế của ông NLQ4, ông NLQ9, ông NLQ5, Thuấn, bà NLQ7, anh Ân.

Đối với căn nhà trên đất, chi phí xây dựng căn nhà là của ông tích lũy từ năm 2006. Thời gian này ông đi làm tại Công ty Miwon Việt Nam, mỗi tháng anh giao cho ông D 4.000.000 đồng, đến năm 2012 được 240.000.000 đồng. Ông D sử dụng số tiền này để xây nhà. Do đó căn nhà là của anh không phải của cha mẹ ông. Ông không đồng ý yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất trên của các nguyên đơn. Trong trường hợp ông được hưởng thừa kế tài sản theo pháp luật, thì ông yêu cầu công nhận cho anh được sử dụng căn nhà và 5.000 m² đất khu vực có căn nhà vì gia đình ông không còn chỗ ở nào khác.

Ngày 27/12/2011, ông D vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Huyện A 70.000.000 đồng để trồng mía. Khi ông D chết thì khoản nợ này vẫn chưa trả. Ông đã trả thay cho cha ông với số tiền 84.911.333 đồng, trong đó tiền gốc 70.000.000 đồng, tiền lãi 14.911.333 đồng. Khoản vay

này anh đã trả xong và hiện anh giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoản tiền trả Ngân hàng có khoản từ việc bán mía của cha ông trồng, có khoản là tiền của ông, nhưng ông không xác định được bao nhiêu. Nhưng ông yêu cầu thanh toán lại cho ông 35.000.000 đồng.

Anh Trần Bá NLQ1 trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của bà NĐ1 về quan hệ hôn nhân giữa bà NĐ1 với ông D và các anh chị em của anh. Đối với phần đất 44.330m² tại ấp R4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh, anh thống nhất lời trình bày của ông BĐ. Căn nhà trên đất do cha anh xây, chi phí xây nhà có từ việc sản xuất nông nghiệp trên đất. Do đó, đất và căn nhà trên đất không phải là tài sản của cha mẹ anh, anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong trường hợp anh được hưởng thừa kế tài sản theo pháp luật thì anh xin được nhận đất.

Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông NLQ4 về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ số 00711 ngày 30/10/1994 mà UBND Huyện A đã cấp cho cha anh. Nếu Hội thánh Cao đài không sử dụng thì trả lại phần đất trên cho anh em của cha anh.

- Tại bản trình bày ý kiến của chị Trần Thị Ánh NLQ2 ngày 25/7/1016 thể hiện: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị không đồng ý, nếu chị được chia thừa kế tài sản theo pháp luật thì chị xin được nhận. Chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông NLQ4 về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ số 00711 ngày 30/10/1994 mà UBND Huyện A đã cấp cho cha chị. Nếu Hội thánh Cao đài không sử dụng thì trả lại phần đất trên cho anh em của cha chị. Chị không có ý kiến đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông NLQ5, ông NLQ9, bà NLQ7, anh NLQ8, ông NLQ6, ông NLQ4. Tuy nhiên, chị yêu cầu công nhận cho ông BĐ được quyền sử dụng căn nhà trên đất và phần đất diện tích 5.400 m² khu vực có căn nhà vì gia đình ông BĐ không còn chỗ ở nào khác.

- Tại biên bản lấy lời khai chị Văn Thị Hồng NLQ3 ngày 23/11/2015 thể hiện:

Chị là vợ của ông BĐ và đang sinh sống tại nhà đất tranh chấp. Đất và căn nhà trên đất chị đang sử dụng có nguồn gốc do bên gia đình chồng nên yêu cầu khởi kiện của các đương sự trong vụ án chị không có ý kiến.

- Theo đơn khởi kiện ngày 06/3/2016 của ông Trần Hữu NLQ4 và lời trình bày của ông Nguyễn Văn T người đại diện theo ủy quyền của ông NLQ4 thể hiện:

Phần đất 44.330m² tại ấp R4 xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh là một phần trong diện tích 8,8 ha do cụ T1 cùng các con khai phá năm 1956, gia đình ông sử

dụng đến tháng 02/1976, cha ông hiến toàn bộ diện tích đất trên cho Hội thánh Cao đài Tòa thánh Tây Ninh lập Sở trồng tía Đồng Xuông để sản xuất nông nghiệp giao về cho Hội thánh Cao đài. Hội Thánh cử ông Trần Bá D là đại diện Sở. Sau khi Sở thành lập, công quả trong Sở đã khai phá thêm được 10.000 m² mua của ông Sáu Dâm 2.000 m², sau đó mua tiếp được 2,9 ha, lúc này đất của Sở tổng cộng 12,9 ha. Đến cuối 1977 Đạo cho công quả đạo hữu về nguyên quán, Sở chỉ sản xuất cầm chừng để giữ đất. Từ năm 1979 đến năm 1983, Tập đoàn 14 của Nhà nước lấy 01 phần diện tích khoảng hơn 50.000 m² đất, ông Ty mượn 01 ha, ông Côn mượn 0,5 ha, Sở chỉ còn sản xuất 44.330 m². Năm 1991, chính quyền địa phương cho Đạo hoạt động nên Sở tiếp tục hoạt động nhưng vốn sản xuất không có nên sản xuất chỉ để giữ đất. Năm 2004, ông D bán 2,5 ha đất của Đạo ở Đồng Bò được 45.000.000 đồng nhưng cũng không đủ vốn sản xuất. Năm 2007, nhà máy đường đầu tư cho Sở trồng mía trên diện tích 2,8 ha. Đến năm 2011, ông D sử dụng tiền lời từ việc trồng mía để xây nhà. Do đó, nhà và đất này không phải là tài sản của bà NĐ1 và ông D. Năm 1994, ông D được UBND Huyện A cấp GCNQSDĐ số CH 00711 ngày 30/10/1994. Việc ông D được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất tranh chấp trên không ai biết. Đến năm 2013, bà NĐ1 và các con của ông D có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất trên thì mới biết phần đất 44.330m² ông D được cấp GCNQSDĐ.

Ông NLQ4 khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ mà UBND Huyện A cấp cho ông D đối với phần 44.330 m², vì đất của Đạo Cao Đài. UBND Huyện A cấp GCNQSDĐ cho ông D là sai đối tượng là ông D, sai thẩm quyền là UBND huyện A và sai trình tự thủ tục.

- Ông Trần Công NLQ9, Trần Công NLQ5, Trần Ngọc NLQ6, ông Trần Hữu NLQ4, bà Trần Thị Kim NLQ7, anh Trần Ngọc NLQ8 và người đại diện hợp pháp ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông NLQ9, ông NLQ5, ông NLQ6, ông NLQ4, bà NLQ7, anh NLQ8 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Phần đất 44.330m² là của cụ T1 và cụ L đã hiến cho Hội thánh Cao đài Tòa thánh Tây Ninh năm 1976. Nếu Hội Thánh Cao đài Tòa thánh Tây Ninh không tiếp tục sử dụng nhà và đất trên thì nhà đất còn là của cụ T1 và cụ L. Do đó, ông NLQ9, ông NLQ5, ông NLQ6, ông NLQ4, bà NLQ7, anh NLQ8 yêu cầu chia diện tích đất trên thành 7 phần bằng nhau cho 7 người con của cụ T1, cụ L gồm: Ông NLQ9, ông NLQ5, ông NLQ6, ông NLQ4, bà NLQ7, anh NLQ8 và các con của ông D sau khi trừ diện tích 5000m² giao cho Lộc; còn căn nhà trên đất để ông BĐ sử dụng.

- Tại Văn bản số 339/UBND ngày 19/5/2016 và Văn bản số 570/UBND ngày 18/8/2016 của Ủy ban nhân dân Huyện A thể hiện:

Ngày 19/7/1991, ông Trần Bá D có đơn kê khai đăng ký quyền sử dụng đất các thửa 1467, 1312 tờ bản đồ số 3; thửa đất 48, 49, 50, 51, 52 tờ bản đồ số 5 tổng diện tích 44.330m² tại ấp R4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh. Tại thời điểm đăng ký ông D là người đang sử dụng đất. Ngày 30/10/1994, Ủy ban nhân dân Huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Bá D là đúng đối tượng, đúng trình tự, thủ tục.

- Tại văn bản số 03/92 ngày 28/12/2016 của Hội thánh Cao đài Tòa thánh Tây Ninh thể hiện:

Phần đất diện tích 44.330m² tại ấp R4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh trước đây do cụ Trần Văn T1 tự nguyện hiến cho Ban Công thợ năm 1976 và canh tác đăng huê lợi về Ban Công thợ. Tuy nhiên, đến năm 1994, ông Trần Bá D con cụ T1 tự động đăng ký quyền sử dụng đất và cũng không đăng huê lợi về cho Ban Công thợ. Nếu như gia đình ông D muốn thực hiện theo tâm nguyện của là cụ T1, tất cả đều ký tên đồng thuận thì Ban Công thợ trình Hội Thánh thấu nhận. Nay ông D đã chết thì tuy nghi vợ con ông D quyết định.

- Lời trình bày của ông Võ Tấn NLQ11 và bà Đặng Thị Thu NLQ12:

Phần đất thuộc thửa 1312 tờ bản đồ số 3A tại ấp R4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh có ranh giáp đất ông D và đường đất là của ông bà nhận chuyển nhượng từ năm 2008 của ông Nguyễn Văn U và được Ủy ban nhân dân Huyện A cấp giấy chứng nhận từ năm 2008. Phần đất này trước đây cũng không phải gia đình ông D sử dụng mà do ông U sử dụng và ông bà sử dụng đất này từ năm 2008 cho đến nay. Việc Ủy ban nhân dân Huyện A cấp nhầm thửa đất này cho ông D, ông bà không có ý kiến, Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2017, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ vào Điều 675, Điều 676 và Điều 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 2 Luật đất đai năm 1993.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị NĐ1, chị Trần Thị Ánh NĐ2, chị Trần Ngọc NĐ3, chị Trần Ngọc NĐ4, chị Trần Thị Thu NĐ6, chị Trần Thị Thanh NĐ5 về chia thừa kế tài sản của ông Trần Bá D.

Bà Huỳnh Thị NĐ1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 28.867,9m² đất mùa thuộc thửa 64 tờ bản đồ 30 tại ấp R4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận:

Đông giáp thửa 70, 82; dài 181,5m;

Tây giáp thửa 57, dài 222,99m;

Nam giáp thửa 81, 83, 84, 89, dài 145,25m;

Bắc giáp đường đất, dài 137,96m

Kèm theo sơ đồ đất.

2. Ông Trần Bá BĐ được quyền sử dụng phần đất diện tích 14520,6m² thuộc thửa 11 tờ bản đồ 31 trong đó có 400m² đất thổ cư tại ấp R4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh và được quyền sở hữu căn nhà tương cấp 4B có trên phần đất.

Đông giáp các thửa 14; 19 dài 154,49m;

Tây giáp đường đất, dài 56,92m;

Nam giáp đất ông Tươi, dài 103,59m;

Bắc giáp đường đất và thửa 2, 3 dài 319,2m

Kèm theo sơ đồ đất.

3. Ông BĐ có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trần Bá NLQ1, chị Trần Thị Ánh NLQ2, chị Trần Thị Ánh NĐ2, chị Trần Ngọc NĐ3, chị Trần Ngọc NĐ4 mỗi người 95.189.440 đồng (Chín mươi lăm triệu một trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm bốn mươi đồng); thanh toán cho chị Trần Thị Thanh NĐ5 25.036.100 đồng (Hai mươi lăm triệu không trăm ba mươi sáu ngàn một trăm đồng).

4. Bà NĐ1 có nghĩa vụ thanh toán cho chị Trần Thị Thu NĐ6 95.189.440 đồng (Chín mươi lăm triệu một trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm bốn mươi đồng); thanh toán cho chị Trần Thị Thanh NĐ5 70.153.320 đồng (Bảy mươi triệu một trăm năm mươi ba ngàn ba trăm hai chục đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu NLQ4 đối với Ủy ban nhân dân Huyện A, tỉnh Tây Ninh về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00711 ngày 30/10/1994 đã cấp cho ông Trần Bá D diện tích đất 44.330m² tại ấp R4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh.

6. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hữu NLQ4, ông Trần Công NLQ9, ông Trần Công NLQ5, ông Trần Ngọc NLQ6, bà Trần Thị Kim NLQ7

và anh Trần Ngọc NLQ8 về chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng phần đất diện tích 38387,9m² tại ấp R4, xã R5, huyện A, tỉnh Tây Ninh.

7. Hủy phần thừa đất 1312 tờ bản đồ số 3 diện tích 1780m² trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND Huyện A, tỉnh Tây Ninh đã cấp cho ông Trần Bá D số CH00711 ngày 30/10/1994 diện tích đất 44.330m² tại ấp R4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí thẩm định, định giá và thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/12/2017, bị đơn, ông Trần Bá BĐ kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Ngày 18/12/2017, ông Nguyễn Văn T, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Bá BĐ, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên nội dung như đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Theo lời khai thống nhất của các đương sự và tài liệu của vụ án, nguồn gốc đất là của cụ T1 và cụ L. Năm 1976, cụ T1 hiến đất cho họ Đạo diện tích 8,8ha. Họ Đạo không sử dụng liên tục. Năm 1983, có trưng dụng, khai khẩn thêm diện tích tăng lên 4,4ha. Năm 1994, ông D được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D chết thì ông Trần Bá BĐ canh tác, quản lý và sử dụng.

Không có cơ sở pháp lý cũng như thực tế khách quan để nói đất thuộc của Hội Thánh Cao Đài. Thực tế có hiến nhưng Hội Thánh Cao Đài không sử dụng. Văn bản 602 ngày 25/8/2015 có nội dung: Diện tích đất tranh chấp không liên quan đến quyền sử dụng của Hội Thánh Cao Đài.

Việc Cơ quan chức năng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D là đúng quy định của pháp luật. Đây không phải là di sản thừa kế chưa chia của cụ T1 và cụ L. Do hai cụ không sử dụng và không đăng ký kê khai. Luật Đất đai năm 1993 thì mới có hiệu lực về công nhận quyền sử dụng đất.

Diện tích đất 44.330m² là tài sản hợp pháp của ông D và bà NĐ1. Năm 2013, ông D chết thì ½ diện tích đất này thuộc về bà NĐ1. ½ diện tích đất còn lại là di sản được chỉ cho 9 người theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo làm trong hạn luật định nên hợp lệ về hình thức, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy, đất đã được hiến cho Họ Đạo nhưng Họ Đạo không sử dụng và không đăng ký kê khai. Ông D đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D chết không để lại di chúc. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là di sản và chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp. Ông BĐ và ông T kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào mới. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông BĐ và ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Trần Thị Ánh NLQ2, chị Văn Thị Hồng NLQ3, ông Cao Minh A1 có đơn đề nghị xét xử vắng. Theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[1.2] Đơn kháng cáo của ông Trần Bá BĐ và Nguyễn Văn T làm trong hạn luật định nên hợp lệ về hình thức, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.3] Chị Trần Thị Ánh NLQ2, chị Văn Thị Hồng NLQ3 có đơn đề nghị xét xử vắng. Theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên

[1.4] Bà Võ Thị E là vợ của ông Trần Ngọc X (đã chết). Bà cho rằng bà và ông X đã không còn là vợ chồng từ năm 1976 nên bà từ chối tham gia tố tụng.

[1.5] Do các bên đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu cho nên căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án không xem xét vấn đề này.

[2] *Về nguồn gốc đất:*

Các đương sự đều xác nhận ngày 20/02/1976, cụ T1 hiến phần đất diện tích 8,8ha tại ấp R4, xã R5, huyện A, tỉnh Tây Ninh cho Hội Thánh Cao Đài Tòa thánh Tây Ninh. Sau khi lập tờ hiến đất, những người công quả của Đạo Cao Đài cùng ông D sản xuất trên phần đất này. Tuy nhiên, Đạo Cao Đài không tiếp tục sử dụng vì nhiều lý do và ngưng hẳn từ năm 2006. Ngày 19/7/1991, ông D kê khai đăng ký diện tích 44.330m² tại ấp R4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh. Tuy trong đơn đăng ký ông D có khai 01 phần là đất của Đạo nhưng phần đất này ông D đã sử dụng công khai, liên tục. Đồng thời, phía Đạo Cao Đài không kê khai cũng không tranh chấp (BL-358). Ngoài ra, tại thời điểm này, cụ T1 và cụ L vẫn còn sống nhưng các cụ không có ý kiến, không ai ngăn cản. Ngày 30/10/1994, ông D được Ủy ban nhân dân huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] *Về di sản thừa kế:*

[3.1] Diện tích đất đã được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ gồm các thửa 1467, 1312 TĐĐ số 03, và thửa 48, 49, 50, 51, 52 TĐĐ số 05 diện tích 44.330m² tại ấp R4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh. Các đương sự thống nhất, thửa 1312 không thuộc quyền sử dụng của ông D và thửa đất này do ông Võ Tấn NLQ11 đang quản lý sử dụng và được Ủy ban nhân dân Huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H5870 ngày 09/12/2008. Qua đo đạc thẩm định thể hiện, toàn bộ thửa đất ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện diện tích 45144,5m² sau khi trừ diện tích đất 1756,6m² ông Tươi đang sử dụng, diện tích đất còn lại 43387,9 m². Trong đó, đất thổ cư 400m², đất mùa 42.987,9m². Giá trị: đối với đất thổ cư có giá 120.000 đồng/1m², trị giá 48.000.000 đồng; đất mùa 42987,9m² giá 42.000 đồng/m², trị giá 1.805.491.800 đồng.

[3.2] Nhà: Nhà chính cấp 4B, diện tích 77,38 m² chữ “L”, kết cấu nhà tường cấp 4B tường gạch ống, lợp tol, sơn “P”, nền gạch men, mái tol, cửa sắt, kèo đòn tay bằng gỗ xây dựng, giá trị sử dụng còn lại 65%, giá 1.000.000 đồng/1m², thành tiền 77,38 m² x 1.000.000 đồng x 65% = 50.297.000 đồng (Năm mươi triệu, hai trăm chính mươi bảy nghìn).

Tổng giá trị nguyên đơn tranh chấp: 1.903.788.800 đồng

[4] Xét yêu cầu của ông Trần Hữu NLQ4 về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần Bá D số CH00711 ngày 30/10/1994 diện tích đất 44.330m²; yêu cầu của ông NLQ4, ông NLQ9, ông NLQ5, ông NLQ6, bà NLQ7 và anh NLQ8 về chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng phần đất diện tích 38.387,9m²:

[4.1] Tại phiên tòa, ông T yêu cầu xác định diện tích đất tranh chấp là 45.144,6 m² và lấy diện tích đất này giao cho ông BĐ 5.000m² tại vị trí nhà ông BĐ đang sử dụng, còn lại chia cho 07 người con của cụ T1 và cụ L. Tuy nhiên diện tích đất này chưa trừ diện tích đất thực tế ông Tươi đang sử dụng. Diện tích đất sau khi trừ diện tích đất ông Tươi sử dụng, còn lại 43.387,9 m² trừ 5.000m² tại vị trí nhà ông BĐ đang sử dụng trong đó có 400m² đất thổ cư. Như vậy cụ thể, 43.387,9 m² trừ 5.000m² trong đó có 400m² đất thổ cư và 4.600m² đất mùa, còn lại 38387,9m² đất mùa trị giá 1.612.291.800 đồng. Phần giá trị này yêu cầu chia 07 phần mỗi người một phần. Như vậy giá trị mỗi đương sự yêu cầu là 230.321400 đồng.

[4.2] Như đã phân tích trên, Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 44.330m² cho ông Trần Bá D là đúng quy định tại Điều 2 Luật đất đai năm 1993. Vì vậy, yêu cầu của ông NLQ4 về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần Bá và yêu cầu của ông NLQ4, ông NLQ9, ông NLQ5, ông NLQ6, bà NLQ7 và anh NLQ8 về chia thừa kế phần đất diện tích 38387,9m² không có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu của Bà NĐ1, chị NĐ2, chị NĐ3, chị NĐ4, chị NĐ6, chị NĐ5 về chia thừa kế tài sản của ông Trần Bá D:

[5.1] Ông D chết năm 2013, không để lại di chúc. Do đó, di sản của ông D được chia theo pháp luật quy định tại Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005. Cụ thể gồm vợ ông D là bà NĐ1 và 08 người con ông D gồm chị NĐ2, chị NĐ3, chị Hồng, anh Tùng, chị NĐ4, ông BĐ, chị NĐ5 và chị NĐ6.

[5.2] Đối với phần đất tranh chấp: Ông D và bà NĐ1 chung sống từ năm 1967. Phần đất 43387,9 m² ông D sử dụng từ năm 1976. Theo Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, phần đất này là tài sản chung của vợ chồng ông D và bà NĐ1. Do đó, trong khối tài sản chung, bà NĐ1 được chia 1/2, còn là 1/2 là di sản thừa kế của ông D.

[5.3] Đối với căn nhà: Các đương sự đều xác định căn nhà được xây từ năm 2012 do ông D là người trực tiếp xây dựng. Ông BĐ cho rằng, chi phí xây nhà là của ông BĐ từ nguồn tiền ông đi làm giao cho ông D nhưng chứng cứ ông xuất trình không có cơ sở để chứng minh. Do đó, căn nhà được xác định là tài sản chung của ông D và bà NĐ1 tạo lập.

[5.4] Đối với khoản tiền ông D vay 70.000.000 đồng trong năm 2011 để trông mía. Ông BĐ và bà NĐ1 đều xác định là do ông BĐ trực tiếp trả vào năm 2013. Bà NĐ1 cho rằng nguồn tiền trả là do bán mía của vợ chồng bà. Ông BĐ cho rằng trong khoản tiền ông trả cho Ngân hàng có 35.000.000 đồng là tiền của ông. Thực tế ông BĐ có trả khoản tiền này, nhưng bà NĐ1 không chứng minh được tiền trả nợ là từ việc bán mía. Do đó cần khấu trừ khoản tiền 35.000.000 đồng cho ông BĐ vào giá trị di sản. Ngoài nhà đất là của ông D và bà NĐ1, nhưng ông BĐ là người chung sống cùng ông D, có công trong việc tôn tạo và gìn giữ tài sản từ lúc ông D còn sống đến sau khi ông D chết. Xét thấy ông BĐ có công sức và trả nợ cho ông D nên cần trích 01 phần giá trị di sản cho ông BĐ là phù hợp.

[5.5] Tổng giá trị khối tài sản chung của ông D và bà NĐ1 là 1.903.788.800 đồng. Trong đó 1/2 giá trị tài sản là 951.894.400 đồng của bà NĐ1, còn lại 951.894.400 đồng là giá trị di sản thừa kế của ông D chia thành 10 kỷ phần, mỗi kỷ phần trị giá 95.189.440 đồng. Trong đó mỗi người thừa kế 01 kỷ phần, 01 kỷ phần chia cho anh do ông BĐ trả nợ tiền ông D vay và công sức ông BĐ trong khối di sản. Như vậy giá trị tài sản bà NĐ1 được chia tổng cộng 1.047.083.840 đồng; chị NĐ2, chị NĐ3, chị Hồng, anh Tùng, chị NĐ4, chị NĐ5 và chị NĐ6 mỗi người được chia di sản trị giá 95.189.440 đồng; ông BĐ được hưởng di sản có giá trị 190.378.880 đồng, trong đó giá trị tài sản ông BĐ được hưởng là 155.378.880 đồng và 35.000.000 đồng trả tiền vay Ngân hàng.

[5.6] Các đồng thừa kế đề thống nhất giao nhà cho ông BĐ sử dụng. Diện tích đất còn lại là đất mùa, nếu chia nhỏ diện tích sẽ ảnh hưởng đến năng suất sản xuất. Do đó, giao cho bà NĐ1 phần đất thừa 64 diện tích 28867,3m², phần còn lại diện tích 14.520,6m² thuộc thửa 11 trong đó có 400m² đất thổ cư và căn nhà trên đất giao cho ông BĐ sử dụng; Bà NĐ1 và ông BĐ có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản cho các đồng thừa kế khác.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Bá BĐ và ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận cho nên ông Trần Bá BĐ và ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Bá BĐ và ông Nguyễn Văn T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 675, Điều 676 và Điều 685 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án

Căn cứ Điều 2 Luật đất đai năm 1993.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị NĐ1, chị Trần Thị Ánh NĐ2, chị Trần Ngọc NĐ3, chị Trần Ngọc NĐ4, chị Trần Thị Thu NĐ6, chị Trần Thị Thanh NĐ5 về chia thừa kế tài sản của ông Trần Bá D.

Bà Huỳnh Thị NĐ1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 28.867,9m² đất mùa thuộc thửa 64 tờ bản đồ 30 tại ấp R4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận:

Đông giáp thửa 70, 82; dài 181,5m;

Tây giáp thửa 57, dài 222,99m;

Nam giáp thửa 81, 83, 84, 89, dài 145,25m;

Bắc giáp đường đất, dài 137,96m

Kèm theo sơ đồ đất.

2. Ông Trần Bá BĐ được quyền sử dụng phần đất diện tích 14520,6m² thuộc thửa 11 tờ bản đồ 31 trong đó có 400m² đất thổ cư tại ấp R4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh và được quyền sở hữu căn nhà tường cấp 4B có trên phần đất.

Đông giáp các thửa 14; 19 dài 154,49m;

Tây giáp đường đất, dài 56,92m;

Nam giáp đất ông Tươi, dài 103,59m;

Bắc giáp đường đất và thửa 2, 3 dài 319,2m

Kèm theo sơ đồ đất.

3. Ông BĐ có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trần Bá NLQ1, chị Trần Thị Ánh NLQ2, chị Trần Thị Ánh NĐ2, chị Trần Ngọc NĐ3, chị Trần Ngọc NĐ4 mỗi người 95.189.440 đồng (Chín mươi lăm triệu một trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm bốn mươi đồng); thanh toán cho chị Trần Thị Thanh NĐ5 25.036.100 đồng (Hai mươi lăm triệu không trăm ba mươi sáu ngàn một trăm đồng).

4. Bà NĐ1 có nghĩa vụ thanh toán cho chị Trần Thị Thu NĐ6 95.189.440 đồng (Chín mươi lăm triệu một trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm bốn mươi đồng); thanh toán cho chị Trần Thị Thanh NĐ5 70.153.320 đồng (Bảy mươi triệu một trăm năm mươi ba ngàn ba trăm hai chục đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hữu NLQ4 về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00711 ngày 30/10/1994 do Ủy ban nhân dân Huyện A, tỉnh Tây Ninh đã cấp cho ông Trần Bá D.

6. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hữu NLQ4, ông Trần Công NLQ9, ông Trần Công NLQ5, ông Trần Ngọc NLQ6, bà Trần Thị Kim NLQ7 và anh Trần Ngọc NLQ8 về chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng phần đất diện tích 38387,9m² tại ấp R4, xã R5, huyện A, tỉnh Tây Ninh.

7. Hủy phần thừa đất 1312 tờ bản đồ số 3 diện tích 1.780m² trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND Huyện A, tỉnh Tây Ninh đã cấp cho ông Trần Bá D số CH00711 ngày 30/10/1994 diện tích đất 44.330m² tại ấp R4, xã R5, Huyện A, tỉnh Tây Ninh.

8. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Bá BĐ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu 0000410 ngày 16/12/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu 0000414 ngày 19/12/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tô Chánh Trung

Lê Hoàng Tấn

Trần Thị Hòa Hiệp